

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	1.435.127.313	833.030.785
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.722.573.105	1.099.487.312
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	4.157.700.418	1.932.518.097
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	16.089.481.303	18.394.395.752
Công ty Multimax- Peru	7.945.366.339	11.047.458.852
Công ty Kyvas International	1.167.227.592	138.091.396
Công ty Mr.price Sport	487.603.200	381.365.250
Công ty Suppro Mudian	1.624.739.200	1.529.840.825
Công ty Munaser	731.673.600	706.155.980
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	249.737.061	65.700.460
Phải thu các khách hàng nội địa khác	3.883.134.310	4.525.782.989
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	16.089.481.303	18.394.395.752
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán	490.706.200	1.366.309.486
Công ty ITOCHU - Nhật Bản	420.562.500	606.765.786
Gia công Hà Tĩnh	10.000.000	10.000.000
Gia công Cẩm Thành	44.543.700	44.543.700

CÔNG TY CỔ PHẦN THẺ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Gia công Bến Tre	15.000.000	0	15.000.000	0
Trả trước cho khách hàng khác	600.000	0	690.000.000	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	490.706.200	0	1.366.309.486	0

04. Các khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.097.047.536	0	2.241.584.549	0
- <i>Tạm ứng</i>	8.000.000	0	11.000.000	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	5.000.000	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	1.084.047.536	0	2.230.584.549	0
Cán bộ CNV vay mua cổ phần	15.246.466	0	18.936.466	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	0	0	42.886.609	0
Phải thu công đoàn công ty	2.026.990	0	188.338.000	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	45.151.323	0	55.687.482	0
Phải thu ốm đau thai sản	0	0	87.277.478	0
Tiền lương năm 2013 chỉ vượt nguồn	497.926.664	0	1.590.353.269	0
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	519.862.511	0	0	0
Phải thu khác	3.833.582	0	247.105.245	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	1.097.047.536	0	2.241.584.549	0

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.341.214.524	0	5.910.311.695	0
Công cụ dụng cụ	1.066.313.685	0	959.889.206	0
Chi phí SXKD dở dang	3.932.668.386	0	3.915.128.818	0
Thành phẩm	1.995.751.469	0	2.124.758.814	0
Hàng hóa tồn kho	6.080.455	0	173.516.364	0
Hàng gửi đi bán	576.937.116	0	483.737.746	0
Cộng	15.918.965.634	0	13.567.342.643	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.090.492.566	6.000.000
Chi phí thanh lý tài sản đã có QĐ đền bù chờ phân bổ	1.910.959.588	0
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	252.722.666	0
Chi phí sửa bếp ăn, cải tạo nhà ăn	501.183.581	0
Chi phí sửa chữa công phụ	94.254.398	0
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	138.072.333	0
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	154.300.000	0
Chi phí sửa chữa thiết bị	33.000.000	0
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	6.000.000	6.000.000
b. Dài hạn	742.514.862	41.828.918
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	411.876.223	0
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	264.638.639	0
Chi phí sửa chữa thiết bị	66.000.000	0
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	0	41.828.918
Cộng	3.833.007.428	47.828.918

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	309.830.003	2.227.606.689	1.910.969.985	626.466.707
Thuế tài nguyên	0	1.272.960	1.272.960	0
Thuế giá trị gia tăng	26.285.408	104.442.555	130.727.963	0
Thuế thu nhập cá nhân	14.881.770	103.462.549	118.344.319	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	325.828.120	325.828.120	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.662.825	1.038.966.707	681.162.825	626.466.707
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	5.500.000	5.500.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	648.133.798	648.133.798	0
b. Phải thu	0	121.731.951	0	121.731.951
Thuế thu nhập cá nhân	0	42.436.609	0	42.436.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	79.295.342	0	79.295.342
Cộng	309.830.003	2.349.338.640	1.910.969.985	748.198.658

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.641.238.308	13.141.881.712	2.680.618.377	269.562.152	1.283.564.427	27.016.864.976
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.838.126.402					2.838.126.402
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	(4.363.533.299)				(78.840.000)	(4.442.373.299)
Số dư cuối năm	8.115.831.411	13.141.881.712	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	25.412.618.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.633.442.255	10.160.714.062	1.659.806.095	242.307.217	1.247.115.069	19.943.384.698
- Khấu hao trong năm	363.628.222	612.797.154	242.823.840	14.641.115	32.999.669	1.266.890.000
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	(3.059.901.275)				(75.390.311)	(3.135.291.586)
Số dư cuối năm	3.937.169.202	10.773.511.216	1.902.629.935	256.948.332	1.204.724.427	18.074.983.112
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.007.796.053	2.981.167.650	1.020.812.282	27.254.935	36.449.358	7.073.480.278
- Tại ngày cuối năm	4.178.662.209	2.368.370.496	777.988.442	12.613.820	0	7.337.634.967

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Mua trong năm			0
- Xây dựng cơ bản hoàn thành			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	84.000.000	254.453.384	338.453.384
- Khấu hao trong năm	12.000.000	24.939.456	36.939.456
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	96.000.000	279.392.840	375.392.840
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	36.000.000	24.939.456	60.939.456
- Tại ngày cuối năm	24.000.000	0	24.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	5.505.584.796	5.505.584.796	5.286.017.317	5.286.017.317
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	1.290.455.944	1.290.455.944	0	0
Công ty TNHH XNK Danh Đức	886.464.875	886.464.875	0	0
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật	466.400.000	466.400.000	669.284.000	669.284.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	1.000.650.000	1.000.650.000	1.323.504.000	1.323.504.000
Phải trả khách hàng khác	1.861.613.977	1.861.613.977	3.293.229.317	3.293.229.317
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	5.505.584.796	5.505.584.796	5.286.017.317	5.286.017.317

11. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	364.249.245	0
Khách hàng của chi nhánh HN	364.249.245	0
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	364.249.245	0

12. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	32.709.000	0
Chi phí học việc tháng 12	4.293.000	0
Chi phí chế độ lao động nữ tháng 12	5.300.000	0
Chi phí sửa bóng tháng 12	3.051.000	0
Phụ cấp tháng 12	20.065.000	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng	32.709.000	0

13. Các khoản phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.322.181.026	0	1.123.027.303	0
Phải trả về các khoản bảo hiểm	13.729.772	0	0	0
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP bán lẻ KT số FPT	300.000.000	0	0	0
Ứng tiền đền bù GPMB	2.000.000.000	0	0	0
Phải trả về lỗi tức cho các cổ đông	0	0	1.100.000.000	0
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0	14.576.049	0
Các khoản phải trả khác	8.451.254	0	8.451.254	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0
Cộng	2.322.181.026	0	1.123.027.303	0

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	
14.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.500.000.000	14.355.000.000	13.166.000.000	12.311.000.000
a. Vay ngắn hạn	13.500.000.000	14.355.000.000	13.120.000.000	12.265.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Gia Định (1)	5.500.000.000	14.355.000.000	13.120.000.000	4.265.000.000
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (2)	8.000.000.000	0	0	8.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	Tăng		Giảm	
	Cuối năm	trong năm	trong năm	Đầu năm
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Gia Định	0	0	46.000.000	46.000.000
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
14.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
14.3. Số có khả năng trả nợ	13.500.000.000	0	0	12.311.000.000
Vay ngắn hạn	13.500.000.000	0	0	12.311.000.000
Vay dài hạn	0	0	0	0

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0019TT/15/HĐTDHM-DN/185 ngày 09 tháng 03 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 9.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 09/3/2015; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh ngành sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất; Phương thức đảm bảo tín dụng có thể chấp bằng các tài sản: Toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HĐ-TNMT-TTĐK, Hàng tồn kho luân chuyển và toàn bộ các khoản phải thu.

(2) Khoản vay theo hợp đồng không số năm 2012 với tổng giá trị khoản vay là 8.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 6%/ năm; Mục đích cho vay: hỗ trợ vốn lưu động; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.432.059.218	1.593.790.881	26.025.850.099
Tăng trong năm trước	0	108.000.000	1.987.706.718	2.095.706.718
Lãi trong năm trước			1.937.807.510	1.937.807.510
Tăng khác			49.899.208	49.899.208
Phân phối lợi nhuận		108.000.000		108.000.000
Giảm trong năm trước	0	(245.467.849)	(3.581.497.599)	(3.826.965.448)
Chia cổ tức			(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Trích quỹ ĐTP			(108.000.000)	(108.000.000)
Trích thù lao HĐQT			(132.000.000)	(132.000.000)
Trích quỹ KT, PL			(1.141.497.599)	(1.141.497.599)
Giảm khác		(245.467.849)		(245.467.849)
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	0	24.294.591.369